

Bản án số: 128/2017/HN-ST

Ngày: 12/9/2017

V/v tranh chấp “Chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Ngoan

Các Hội thẩm nhân dân: : - Ông Phạm Văn Sang
- Ông Nguyễn Anh Dũng

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Đức Hùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08 và 12 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lay xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 114/2016/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2016 về việc “***Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn***”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2017/QĐXX-ST ngày 17 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thủy T - sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: số 4/3/4, đường TP, phường BT, Quận TB, thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T - sinh năm 1981 (Có mặt)

Địa chỉ: số 4/3/4, đường TP, phường BT, Quận TB, thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: A1, chung cư E3, phường AL, quận BT, thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1953 (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp BCT, xã TB, huyện CL, tỉnh TG.

2/ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1968 (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp BĐ, xã TB, huyện C L, tỉnh TG.

3/ Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1978 (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp AT, xã AC, huyện CL, tỉnh TG.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15/3/2016 và lời khai tại tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thủy T trình bày: Chị với anh Nguyễn Văn T trước đây là vợ chồng. Tại Quyết định số 469/2015/QĐST-HNGĐ ngày 26/8/2015 của Tòa án nhân dân Quận 11, thành phố Hồ Chí Minh đã công nhận cho chị và anh T thuận tình ly hôn, về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng tự thỏa thuận nhưng không thỏa thuận được. Tài sản chung và nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân gồm có:

- Thừa đất số 274 – tờ bản đồ số 6 – diện tích 4.723m² tọa lạc tại ấp BCT, xã TB, huyện CL, tỉnh TG, được Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02764 ngày 07/7/2015 cho vợ chồng cùng đứng tên, hiện chị đang quản lý.

- Nợ Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) – Chi nhánh Sài Gòn – Phòng giao dịch Bình Phú số tiền khoản 800.000.000đ;

- Nợ bà Nguyễn Thị T số tiền 115.000.000đ;

- Nợ ông Nguyễn Văn B (Bình) 2 lượng vàng SJC;

- Nợ bà Nguyễn Thị L 2 lượng vàng SJC.

Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia đôi tài sản chung là thửa đất số 174 nêu trên. Buộc anh T hoàn trả lại cho chị ½ số tiền mà chị đã trả thay anh T cho Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) – Chi nhánh Sài Gòn – Phòng giao dịch Bình Phú (Vì sau khi có Quyết định ly hôn anh T không cùng trả nợ nên chị đã trả hết khoản nợ của Ngân hàng) và ½ các khoản nợ của bà T, ông B, bà L.

Tại tờ tự khai ngày 31/5/2016 và lời khai tại tòa bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Trong thời kỳ hôn nhân anh và chị T có tạo lập tài sản chung là thửa đất số 274 – tờ bản đồ số 6 – diện tích 4.723m² tọa lạc tại ấp BCT, xã TB, huyện CL, tỉnh TG, được Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02764 ngày 07/7/2015 cho vợ chồng cùng đứng tên, hiện chị đang quản lý như trình bày trên là đúng nhưng vợ chồng không có nợ ai. Nay anh đồng ý chia đôi bằng giá trị tài sản chung là thửa đất 274, không đồng ý trả ½ các khoản nợ như chị T khai.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 17/6/2016, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày: Tôi là mẹ ruột của Nguyễn Thị Thủy T và là mẹ vợ của Nguyễn Văn T. Cách đây 03 năm tôi có cho Thành và Tiên mượn số tiền 115.000.000đ, do là con rể và con gái nên không có làm giấy tờ. Trong vụ án chia tài sản giữa Tiên và Thành tôi không có yêu cầu gì, phần nợ tôi sẽ tự thương lượng với Thành và Tiên, nếu không thỏa thuận được tôi sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 17/6/2016, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày: Tôi là dì ruột của Nguyễn Thị Thủy T, Nguyễn Văn T là cháu rể (Chồng của Tiên). Lúc Thành và Tiên còn sống chung tôi có cho Thành và Tiên mượn 20 chỉ vàng 9999, do là cháu ruột và cháu rể nên không có làm giấy tờ. Trong vụ án chia tài sản giữa Tiên và Thành tôi không có yêu cầu gì, phần nợ tôi sẽ tự thương lượng với Thành và Tiên, nếu không thỏa thuận được tôi sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 17/6/2016, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B trình bày: Tôi là cháu ruột của Nguyễn Thị Thủy T, Nguyễn Văn T là cháu rể (Chồng của Tiên). Lúc Thành và Tiên còn sống tôi có cho Thành và Tiên mượn 20 chỉ vàng 9999, do là cháu ruột và cháu rể nên không có làm giấy tờ. Trong vụ án chia tài sản giữa Tiên và Thành tôi không có yêu cầu gì, phần nợ tôi sẽ tự thương lượng với Thành và Tiên, nếu không thỏa thuận được tôi sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Xét thấy, tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Thủy T và anh Nguyễn Văn T trình bày thống nhất thửa đất số 274 – tờ bản đồ số 6 – diện tích 4.723m² tọa lạc tại ấp BCT, xã TB, huyện CL, tỉnh TG, được Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02764 ngày 07/7/2015 cho anh T và chị T cùng đứng tên là tài sản chung của vợ chồng, đồng thời thỏa thuận chị T chia cho anh T trị giá $\frac{1}{2}$ phần đất theo giá thị trường mà Hội đồng định giá đã định và trị giá cây trồng trên đất số tiền là 50.000.000đ, chị T được chia $\frac{1}{2}$ phần đất còn lại cùng tất cả cây trồng, tài sản khác trên đất như: Chòi giữ vườn, hàng rào. Xét thấy, sự thỏa thuận phân chia tài sản như trên của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với yêu cầu của chị T đòi anh T thanh toán lại cho chị $\frac{1}{2}$ nợ chung của Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) – Chi nhánh Sài Gòn – Phòng giao dịch Bình Phú là có cơ sở. Vì anh T cũng thừa nhận các hợp đồng tín dụng: Số BPU/13/0044/HĐTD ngày 04/02/2013, số BPU/14/0258/HĐTD ngày 24/6/2014 và số BPU/14/0562/HĐTD ngày 27/12/2014 anh có cùng ký tên với chị T để vay tiền của Ngân hàng, thể hiện số tiền vốn vay 1,1 tỷ đồng. Anh T cho rằng đã cùng với chị T trả hết nợ cho Ngân hàng nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh, trong khi chị T có cung cấp chứng cứ là giấy xác nhận tất toán khoản vay của Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) – Chi nhánh Sài Gòn – Phòng giao dịch Bình Phú, thể hiện ngày 29/3/2016 chị T đã nộp tiền tất toán 03 khoản vay thuộc các hợp đồng tín dụng Số BPU/13/0044/HĐTD ngày 04/02/2013, số BPU/14/0258/HĐTD ngày 24/6/2014 và số BPU/14/0562/HĐTD ngày 27/12/2014, tổng số tiền chị T đã trả cho Ngân hàng là 772.897.630đ, không thể hiện anh T có cùng tham gia với chị T trả khoản nợ trên. Do đó đề nghị buộc anh T phải thanh toán lại cho chị T $\frac{1}{2}$ nợ với số tiền 386.448.815đ.

Đối với yêu cầu của chị T đòi anh T hoàn trả lại cho chị $\frac{1}{2}$ khoản tiền nợ do chị vay của Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) – Chi nhánh Sài Gòn – Phòng giao dịch Bình Phú (300.000.000đ: 2 = 150.000.000đ) bằng hình thức tín chấp thẻ tín dụng cá nhân của chị để sử dụng chung với anh T trong thời gian vợ chồng sống chung nhưng không được anh T thừa nhận có cùng chị T sử dụng số tiền này, chị T cũng không cung cấp được chứng cứ nào thể hiện có vay và sử

dụng chung số tiền trên với anh T, đồng thời yêu yêu trên cũng vượt quá phạm vi đơn khởi kiện ban đầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Đối với các khoản nợ của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn B: Do không được anh T thừa nhận, đồng thời bà T, bà L và ông B không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án gồm: Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn B đều có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án, nên căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Hội đồng xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thủy T khởi kiện bị đơn anh Nguyễn Văn T tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Tại phiên tòa, chị T và anh T cùng xác định: Thửa đất số 274 – tờ bản đồ số 6 – diện tích 4.723m^2 tọa lạc tại ấp BCT, xã TB, huyện CL, tỉnh TG, được Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02764 ngày 07/7/2015 cho anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Thủy T cùng đứng tên là tài sản chung của vợ chồng được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Chị T và anh T thỏa thuận chị T chia cho anh T trị giá $\frac{1}{2}$ phần đất theo giá thị trường mà Hội đồng định giá đã định và trị giá cây trồng trên đất số tiền là 50.000.000đ, chị T được chia $\frac{1}{2}$ phần đất còn lại cùng tất cả cây trồng, tài sản khác trên đất như: Chòi giữ vườn, hàng rào. Xét thấy, sự thỏa thuận phân chia tài sản như trên của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được ghi nhận.

[4] Căn cứ biên bản định giá tài sản tài ngày 31/8/2016 của Hội đồng định giá xác định: Thửa đất số 274 – diện tích 4.723m^2 có giá thị trường chuyển nhượng tại địa phương là 220.000đ/ m^2 . Như vậy tài sản chung của chị T và anh T có giá trị là: $4.723\text{m}^2 \times 220.000\text{đ}/\text{m}^2 = 1.039.060.000\text{đ}$. Chị T quản lý sử dụng phần đất, tài sản và cây trồng trên đất nên có trách nhiệm chia lại cho anh T $\frac{1}{2}$ bằng giá trị theo thỏa thuận là: $1.039.060.000\text{đ} : 2 = 519.530.000\text{đ}$ cộng với 50.000.000đ (Trị giá cây trồng), tổng cộng là 569.530.000đ.

[5] Về trách nhiệm trả nợ chung: Trước hết đối với khoản nợ vay ký kết giữa Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) – Chi nhánh Sài Gòn – Phòng giao dịch Bình Phú với anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Thủy T theo các hợp đồng tín dụng: Số BPU/13/0044/HĐTD ngày 04/02/2013, số BPU/14/0258/HĐTD ngày 24/6/2014 và số BPU/14/0562/HĐTD ngày 27/12/2014 thể hiện số tiền vốn vay 1,1 tỷ đồng. Chị T trình bày sau khi chị với anh T ly hôn (Ngày 26/8/2015) đến nay anh T không cùng chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng nên chị đã bán tài sản để trả hết nợ cho Ngân hàng, số tiền trả tổng cộng là

772.897.630đ, nay yêu cầu anh T phải hoàn trả lại cho chị $\frac{1}{2}$ số tiền này (Tức 386.448.815đ). Còn anh T thừa nhận có cùng ký tên với chị T vay số tiền trên của Ngân hàng nhưng khai rằng sau khi vay đến nay anh đã cùng với chị T đi trả nợ cho Ngân hàng xong chứ không phải do một mình chị T trả nợ, nên anh không đồng ý hoàn trả lại cho chị T $\frac{1}{2}$ số tiền mà chị T cho rằng đã trả cho Ngân hàng (Tức 386.448.815đ). Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu trên của chị T là có căn cứ, phù hợp với chứng cứ là giấy xác nhận tất toán khoản vay của Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) – Chi nhánh Sài Gòn – Phòng giao dịch Bình Phú, thể hiện ngày 29/3/2016 chị T đã nộp tiền tất toán 03 khoản vay thuộc các hợp đồng tín dụng Số BPU/13/0044/HĐTD ngày 04/02/2013, số BPU/14/0258/HĐTD ngày 24/6/2014 và số BPU/14/0562/HĐTD ngày 27/12/2014, tổng số tiền chị T đã trả cho Ngân hàng là 772.897.630đ, không thể hiện anh T có cùng tham gia với chị T trả khoản nợ trên, do vậy lời khai nại của anh T là không có cơ sở. Cho nên buộc anh T phải thanh toán trả lại cho chị T số tiền 386.448.815đ khi chia tài sản chung là cần thiết. Cụ thể được tính toán như sau: Số tiền anh T được chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung là 569.530.000đ - 386.448.815đ ($\frac{1}{2}$ số tiền nợ chị T đã trả Ngân hàng thay cho anh T) = 183.081.185đ, số tiền này buộc chị T phải có trách nhiệm chia cho anh T ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Riêng đối với yêu cầu của chị T đòi anh T hoàn trả lại cho chị $\frac{1}{2}$ khoản tiền nợ do chị vay của Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) – Chi nhánh Sài Gòn – Phòng giao dịch Bình Phú (300.000.000đ: 2 = 150.000.000đ) bằng hình thức tín chấp thẻ tín dụng cá nhân của chị để sử dụng chung với anh T trong thời gian vợ chồng sống chung nhưng không được anh T thừa nhận có cùng chị T sử dụng số tiền này, chị T cũng không cung cấp được chứng cứ nào thể hiện có vay và sử dụng chung số tiền trên với anh T, nên yêu cầu này của chị T không được chấp nhận.

Đồng thời, do khoản tiền này không còn liên quan đến Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) – Chi nhánh Sài Gòn – Phòng giao dịch Bình Phú nữa nên Tòa án không xác định Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) – Chi nhánh Sài Gòn – Phòng giao dịch Bình Phú là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và không đưa vào tham gia tố tụng.

Đối với các khoản nợ của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn B: Do không được anh T thừa nhận, đồng thời bà T, bà L và ông B không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên không có căn cứ để xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Chị T và anh T mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung nên phải chịu án phí theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

[7] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có cơ sở phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 166, Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

1 – Ghi nhận sự thỏa thuận phân chia tài sản chung giữa chị Nguyễn Thị Thủy T và anh Nguyễn Văn T: Chia cho chị T và anh T mỗi người $\frac{1}{2}$ tài sản chung là thửa đất số 274 – tờ bản đồ số 6 – diện tích $4.723m^2$ tọa lạc tại ấp BCT, xã TB, huyện CL, tỉnh TG, được Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02764 ngày 07/7/2015 cho anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Thủy T đứng tên cùng các cây trồng và tài sản trên đất. Chị T đang quản lý phần đất nên có trách nhiệm chia lại cho anh T trị giá tài sản được chia bằng tiền là 569.530.000đ, khấu trừ lại số tiền chị T đã trả nợ Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) – Chi nhánh Sài Gòn – Phòng giao dịch Bình Phú thay cho anh T 386.448.815đ, còn lại là 183.081.185đ chị T có trách nhiệm trả cho anh T ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi thanh toán xong khoản tiền trên cho anh T chị T được sở hữu, sử dụng toàn bộ thửa đất số 274 – tờ bản đồ số 6 – diện tích $4.723m^2$ tọa lạc tại ấp BCT, xã TB, huyện CL, tỉnh TG, được Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02764 ngày 07/7/2015 cho anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Thủy T đứng tên cùng các cây trồng và tài sản trên đất.

Chị Nguyễn Thị Thủy T được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất nêu trên theo quy định của pháp luật về đất đai.

2 - Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3 - Về án phí:

- Anh Nguyễn Văn T phải chịu 26.781.200đ án phí dân sự sơ thẩm.
- Chị Nguyễn Thị Thủy T phải chịu 26.781.200đ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị đã nộp 12.500.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 13270 ngày 24/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy nên phải nộp tiếp 14.281.200đ.

4 – Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

- Án tuyên lúc 07 giờ 30 phút ngày 12/9/2017. Có mặt anh T, vắng mặt chị T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- Viện KSND huyện Cai Lậy;
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thành Ngoan

